**Phụ lục II**

*(Kèm theo Thông tư số 29/2025/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính)*

**Phần A. Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với tờ khai nhập khẩu trị giá thấp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu thông tin** | **Mô tả, ghi chú** | **Bảng mã** |
| ***A*** | ***Thông tin chung*** | |  |
| 1 | Số tờ khai | Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.  Lưu ý: cơ quan Hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự thử 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung. |  |
| 2 | Mã loại hình | Nhập “A45” |  |
| 3 | Mã phân loại hàng hóa | Nấu hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bắt buộc phải nhập mã tương ứng sau:  “F”: Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh  “J”: Hàng giao dịch qua thương mại điện tử |  |
| 4 | Mã hiệu phương thức vận chuyển | Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:  “1”: Đường không  “2”: Đường biển (container)  “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...)  “4”: Đường bộ (xe tải)  “5”: Đường sắt  “6”: Đường sông  “9”: Khác |  |
| 5 | Cơ quan Hải quan | (1) Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật.  Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã cơ quan hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan.  (2) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan. | x |
| 6 | Mã bộ phận xử lý tờ khai | (1) Nhập mã bộ phận xử lý tờ khai.  (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã.  (3) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan. | x |
| 7 | Mã người nhập khẩu | Nhập Số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức  Lưu ý: Không kiểm tra chỉ tiêu này trong điều kiện đăng ký tờ khai |  |
| 8 | Tên người nhập khẩu | Nhập họ tên người nhập khẩu hoặc tên của tổ chức |  |
| 9 | Địa chỉ người nhập khẩu | Cá nhân: Nhập địa chỉ của người nhập khẩu theo căn cước công dân  Tổ chức: Nhập địa chỉ theo đăng ký hoạt động của tổ chức |  |
| 10 | Số điện thoại người nhập khẩu | (1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang).  Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu.  (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mã hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác.  (3) Chỉ tiêu không bắt buộc khai |  |
| 11 | Tên người xuất khẩu | Nhập tên người xuất khẩu |  |
| 12 | Mã nước | (1) Nhập mã nước bao gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của cơ quan hải quan) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE. | x |
| 13 | Mã đại lý hải quan | Nhập mã số đại lý hải quan |  |
| 14 | Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v.) | Nhập số vận đơn (nếu có) |  |
| 15 | Số lượng | Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)  Lưu ý:  - Không nhập phần thập phân;  - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể thể hiện bảng đơn vị tính (kiện, thùng,...).  Ô 2: Nhập mã đơn vị tính  Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,....  (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) | x |
| 16 | Tổng trọng lượng hàng (Cross) | Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)  Lưu ý:  - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”.  - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân.  - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram).  - Không phải nhập ô này trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “9”.  Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE  Ví dụ:  KGM: kilogram  TNE: tấn  LBR: pound  (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan)  - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính.  - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM. | x |
| 17 | Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến | Nhập mã địa điểm lưu kho của doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc nhập mã địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa khi khai báo nhập khẩu |  |
| 18 | Phương tiện vận chuyển | Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập “9999”.  Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...)  (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông.  (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1.  (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh).  Ví dụ: AB0001/01JAN  (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải.  (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.  (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển. |  |
| 19 | Ngày hàng đến | Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng. |  |
| 20 | Địa điểm dỡ hàng | Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng:  (1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,...);  (2) Nhập mã ga (đường sắt);  (3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông);  (4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “9”.  (Tham khảo các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt" và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan)  Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp không có mã địa điểm dỡ hàng thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng. | x |
| 21 | Trị giá hóa đơn | Ô 1: Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ.  Ô 2: Nhập mã nguyên tệ |  |
| 22 | Trị giá hải quan | Ô 1: Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ đã bao gồm chi phí vận tải quốc tế và chi phí bảo hiểm quốc tế, không bao gồm chi phí vận tải nội địa và chi phí bảo hiểm nội địa (nếu doanh nghiệp có chứng từ, tài liệu tách được hai khoản này).  Ô 2: Nhập mã nguyên tệ tổng số tiền thanh toán. |  |
| 23 | Tổng trị giá tính thuế (VNĐ) | Không phải nhập liệu, hệ thống căn cứ trị giá hải quan để tính tổng trị giá tính thuế. |  |
| 24 | Người nộp thuế | Nhập một trong các mã sau:  “1”: người nộp thuế là người nhập khẩu  “2”: người nộp thuế là đại lý hải quan |  |
| 25 | Mã xác định thời hạn nộp thuế | Nhập một trong các mã tương ứng như sau:  “A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng.  “B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung.  “C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mã không sử dụng bảo lãnh.  “D”: trong trường hợp nộp thuế ngay.  Lưu ý: Nhập mã “D” trong trường hợp khai báo bổ sung để được cấp phép thông quan sau khi thực hiện quy trình tạm giải phóng hàng. |  |
| 26 | Mã ngân hàng bảo lãnh | Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau:  (1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan.  (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký.  (3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký.  (4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này.  (5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng.  (6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo.  (7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến.  (8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp. | x |
| 27 | Năm phát hành bảo lãnh | Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự).  Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đà nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh". |  |
| 28 | Ký hiệu chứng từ bảo lãnh | Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự).  Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh". |  |
| 29 | Số chứng từ bảo lãnh | Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự).  Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh". |  |
| 30 | Chứng từ đính kèm | Khai chứng từ đính kèm (nếu có) |  |
| 31 | Phần ghi chú | Trường hợp lô hàng có C/O thì nhập số C/O, ngày cấp. |  |
| 32 | Phân loại chỉ thị của Hải quan | (Phần dành cho công chức hải quan)  Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan:  “A”: Hướng dẫn sửa đổi  “B”: Thay đổi khai báo nhập khẩu |  |
| 33 | Ngày | (Phần dành cho công chức hải quan)  Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan. |  |
| 34 | Tên | (Phần dành cho công chức hải quan)  Nhập trích yếu nội dung thông báo. |  |
| 35 | Nội dung | (Phan dành cho công chức hải quan)  Nhập nội dung thông báo của công chức hải quan. |  |
| ***B*** | ***Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa*** | |  |
| 36 | Mã số hàng hóa | (1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do Bộ Tài chính ban hành.  (2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô “Mô tả hàng hóa’’.  (3) Chỉ tiêu không bắt buộc khai |  |
| 37 | Thuế suất | - Hệ thống hỗ trợ tự động xác định mức thuế suất nhập khẩu tương ứng với mã số hàng hóa và mã biểu thuế đã nhập. Trường hợp hệ thống phản hồi lại một trong các lỗi tương ứng với các mã lỗi: E1004, E1006, E1008, E1009 thì người khai hải quan nhập thủ công mức thuế suất thuế nhập khẩu vào ô này.  Nhập “0“ trong trường hợp “Mã biểu thuế nhập khẩu” nhập mã B30.  - Chỉ tiêu không bắt buộc khai |  |
| 38 | Mô tả hàng hóa | Mô tả chi tiết hàng hóa bảng tiếng Việt hoặc tiếng Anh |  |
| 39 | Mã nước xuất xứ | Nhập mã nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được chế tạo (sản xuất) theo bảng mã UN/LOCODE (căn cứ vào chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng). | x |
| 40 | Mã Biểu thuế nhập khẩu | Nhập mã Biểu thuế tương ứng loại thuế suất thuế nhập khẩu, cụ thể nhập một trong các mã sau:  “B01”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (thuế suất MFN)  “B02”: Chương 98 (1) Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi  “B03”: Biểu thuế nhập khẩu thông thường (bằng 150% thuế suất MFN)  “B04”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện [Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Hiep-dinh-thuong-mai-hang-hoa-ASEAN-227295.aspx" \t "_blank) (ATIGA)  “B05”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)  “B06”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Hàn Quốc  “B07”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di lân  “B08”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Ấn Độ  “B09”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản  “B10”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản  “B11”: Biểu thuế thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào  “B12”: Biểu thuế thuế nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ Campuchia  “B13”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê  “B14”: Biểu thuế NK ngoài hạn ngạch  “B15”: Biểu thuế nhập khẩu tuyệt đối  “B16”: Biểu thuế nhập khẩu hỗn hợp  “B17”: Chương 98 (2) Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi  “B30”: Đối tượng không chịu thuế nhập khẩu  Lưu ý:  - Trường hợp hàng hóa đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 thì đối chiếu với “Biểu thuế Chương 98 - B02 và B17“ trên website Hải quan để nhập mã Biểu thuế nhập khẩu là B02 hoặc B17 tương ứng với mã số hàng hóa tại Chương 98.  - Đối với hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không được khai mã Biểu thuế nhập khẩu là B30 mã phải lựa chọn mã biểu thuế tương ứng với loại thuế suất thuế nhập khẩu nêu trên.  - Chỉ tiêu không bắt buộc khai | x |
| 41 | Số lượng(1) | Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc theo thực tế hoạt động giao dịch.  Lưu ý:  (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định.  (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân.  (3) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô “Mô tả hàng hóa” theo nguyên tắc sau: “mô tả hàng hóa #& số lượng” (không khai đơn giá vào ô “Đơn giá hóa đơn”).  Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc theo thực tế giao dịch.  (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan)  Lưu ý: Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại “Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối” trên website Hải quan). | x |
| 42 | Số tiền thanh toán nguyên tệ | Ô 1: Nhập số tiền thanh toán nguyên tệ của dòng hàng.  Ô 2: Nhập mã nguyên tệ  Ghi chú: Chỉ tiêu này chỉ khai khi các dòng hàng áp dụng mức thuế suất VAT không đồng nhất. |  |
| 43 | Trị giá tính thuế (VNĐ) | Hệ thống tự động phân bổ trị giá tính thuế (VNĐ) theo số tiền thanh toán nguyên tệ của từng dòng hàng. |  |
| 44 | Đơn giá hóa đơn | Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn.  Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn.  Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn.  Lưu ý:  - Đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1;  - Trường hợp đơn giá hóa đơn vượt quá 9 ký tự thì không khai báo tại chỉ tiêu này, mã khai báo tại ô “Mô tả hàng hóa”.  - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này.  - Chỉ tiêu không bắt buộc khai | x |
| 45 | Mã miễn thuế nhập khẩu | Nhập mã miễn thuế nhập khẩu theo một trong các mã sau:  1. MTG: Miễn theo trị giá tối thiểu  2. MTT: Miễn theo tiền thuế tối thiểu.  Trường hợp miễn theo số tiền thuế tối thiểu thì người khai hải quan phải thực hiện khai báo đầy đủ các chỉ tiêu thông tin về mã số hàng hóa, biểu thuế, số lượng, trị giá,... để tính thuế. |  |
| 46 | Mã áp dụng thuế suất/mức thuế và thu khác | Nhập mã áp dụng thuế suất/mức thuế trong trường hợp hàng hóa phải chịu thuế nhập khẩu bổ sung (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng.  Lưu ý:  (1) Phải nhập theo thứ tự: thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng.  Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế thì nhập mã sắc thuế đồng thời phải nhập mã đối tượng không chịu thuế tại chỉ tiêu Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác.  Trường hợp hàng hóa không áp dụng các loại thuế và thu khác thì không phải nhập vào ô này.  (Tham khảo bảng mã áp dụng thuế suất/mức thuế và mã sắc thuế trên website Hải quan)  (2) Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng thuế suất/mức thuế.  - Chỉ tiêu không bắt buộc khai | x |
| 47 | Mã miễn/giảm/ không chịu thuế và thu khác | Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác tương tự như nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu.  Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng.  (Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác trên website Hải quan)  - Chỉ tiêu không bắt buộc khai | x |
| 48 | Số tiền giảm thuế và thu khác | - Nhập số tiền giảm thuế và thu khác.  - Chỉ tiêu không bắt buộc khai |  |